



Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
I	Số liệu đã công bố công khai tại Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 18/7/2022																								
1	Huyện Đắk Glei	163,346	138,921	24,425	74,334	66,409	66,409		7,925	7,925		20,770	18,770	18,770		2,000	2,000		68,242	53,742	53,742		14,500	14,500	
2	Huyện Sa Thầy	86,265	64,944	21,321	4,619				4,619	4,619		18,354	16,284	16,284		2,070	2,070		63,292	48,660	48,660		14,632	14,632	
3	Huyện Ia H'Drai	62,683	41,722	20,961	4,949				4,949	4,949		15,889	13,749	13,749		2,140	2,140		41,845	27,973	27,973		13,872	13,872	
4	Huyện Tu Mơ Rông	108,505	94,426	14,079	68,626	63,424	63,424		5,202	5,202		5,430	4,290	4,290		1,140	1,140		34,449	26,712	26,712		7,737	7,737	
II	Số liệu đính chính																								
1	Huyện Đắk Glei	86,265	64,944	21,321	4,619				4,619	4,619		18,354	16,284	16,284		2,070	2,070		63,292	48,660	48,660		14,632	14,632	
2	Huyện Sa Thầy	62,683	41,722	20,961	4,949				4,949	4,949		15,889	13,749	13,749		2,140	2,140		41,845	27,973	27,973		13,872	13,872	
3	Huyện Ia H'Drai	108,505	94,426	14,079	68,626	63,424	63,424		5,202	5,202		5,430	4,290	4,290		1,140	1,140		34,449	26,712	26,712		7,737	7,737	
4	Huyện Tu Mơ Rông	163,346	138,921	24,425	74,334	66,409	66,409		7,925	7,925		20,770	18,770	18,770		2,000	2,000		68,242	53,742	53,742		14,500	14,500	